

SỬ LIỆU PHẬT GIÁO THỜI LÊ SƠ TRONG TƯ LIỆU BI KÝ

***Tóm tắt:** Bài viết này dựa trên các bi văn, bia, văn bia hiện nay có thể khảo sát được, để có thể làm rõ những nét biểu hiện của đời sống Phật giáo thời Lê Sơ. Thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích văn bản học, các phương pháp của Sử học, Tôn giáo học, phương pháp suy đoán sử học dưới sự chiếu rọi của lý thuyết thực thể tôn giáo, bài viết khảo sát, phân tích sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ, từ đó góp phần tìm hiểu thông tin về Phật giáo và những biểu hiện của đời sống Phật giáo qua tư liệu bi ký. Qua đó, bài viết góp phần bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu Phật giáo thời Lê Sơ.*

***Từ khóa:** Sử liệu, bi ký, Lê Sơ, Phật giáo, đời sống.*

1. Dẫn nhập

Nghiên cứu về đời sống Phật giáo thời Lê Sơ là một nhu cầu được đặt ra trong những năm gần đây, bởi vì Phật giáo thời kỳ này vẫn chưa được nghiên cứu nhiều. Muốn đáp ứng được nhu cầu này, trước hết cần tìm kiếm và khảo cứu tư liệu lịch sử. Đây là một nhiệm vụ khó khăn và khá phức tạp. Thông thường, thực thể Phật giáo tồn tại ở mỗi thời kỳ lịch sử sẽ được phản ánh trong nhiều nguồn tư liệu lịch sử hay còn gọi là sử liệu trong chính sử, bi ký, văn chương, khảo cổ học, v.v..

Sử liệu Phật giáo Lê Sơ không đơn giản chỉ là những tư liệu lịch sử phục vụ công việc thống kê, mà nó còn là đối tượng nghiên cứu quan trọng của khảo cổ học, sử học, triết học, văn hóa học, nghiên cứu tư tưởng và tôn giáo học khi nghiên cứu những vấn đề liên quan đến Phật giáo thời kỳ này. Chúng ta không chỉ khảo cứu nó, mà còn khai thác nội dung (thông tin) của nó và đánh giá giá trị của nó đối với những nghiên cứu mà mình quan tâm.

Nhiều nhà nghiên cứu đi trước như Phan Huy Lê (1971), Nguyễn Đức Sự (1986), Trần Quốc Vượng (1986), v.v., trên cơ sở nguồn sử liệu thu

* ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam..

thập được, đã có những nghiên cứu chỉ ra rằng, Phật giáo thời Lê Sơ suy thoái, bị hạn chế ở chốn cung đình, bị Khổng giáo lấn át, không có vị trí trong xã hội. Nhưng cũng có những nhà nghiên cứu khẳng định Phật giáo thời Lê Sơ không những không suy thoái mà còn lan tỏa trong dân gian như Nguyễn Tài Thư (1988). Sự trái chiều này dẫn tới một nhu cầu khảo sát một cách có hệ thống những nguồn sử liệu nói trên để có chứng cứ đầy đủ hơn nữa cho diện mạo Phật giáo thời Lê Sơ.

Tiếp nối quá trình tìm kiếm sử liệu nhằm phác họa diện mạo Phật giáo thời Lê Sơ, bài viết hướng tới nguồn tư liệu bi ký. Bởi vì, bên cạnh nguồn tư liệu mang tính quan phương là chính sử và luật lệnh, thì tư liệu bi ký cũng là những trang sử đá có độ tin cậy cao. Khảo sát những công trình nghiên cứu có liên quan tới bi ký có chứa sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ, tôi thấy có một số công trình nghiên cứu tiếp cận văn bản học đã giới thiệu những bi ký được tạo dựng vào thời kỳ này, như nghiên cứu của Phạm Thị Thùy Vinh (1993) giới thiệu về một bi ký tạc trên lưng bệ tượng, Chu Quang Trứ (2001) giới thiệu về bệ tượng có khắc thông tin ở chùa Khám Lạng, Bắc Giang,... Tuy nhiên, nhu cầu về khảo cứu nguồn sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong bi ký một cách hệ thống và đầy đủ hơn nữa vẫn được đặt ra. Nếu như nhu cầu này được thỏa mãn, thì chúng ta sẽ có thêm những chứng cứ, những mảnh ghép góp thêm vào sự phác thảo diện mạo đời sống Phật giáo thời Lê Sơ.

Bài viết này chỉ khảo sát trong phạm vi tư liệu bi ký thời Lê Sơ và thời Mạc. Những kết luận rút ra về sử liệu và đời sống Phật giáo thời Lê Sơ cũng được dựa trên cơ sở nguồn tư liệu bi ký, không dựa trên các nguồn tư liệu khác. Để có thể tiếp cận được đối tượng sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ cần sử dụng hai cách tiếp cận. *Thứ nhất*, nghiên cứu một đối tượng tồn tại ở thời Lê Sơ, một thời kỳ cách chúng ta gần 6 thế kỷ, vì thế cần sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích sử học. Không còn cách nào khác là tìm kiếm những tài liệu bi ký có chứa những sử liệu đó, định bản và phê phán thông tin sử liệu. Đó chính là dấu vết còn lại của đời sống Phật giáo thời Lê Sơ. Từ những dấu vết đó mới có thể đi tới những bước nghiên cứu tiếp theo. *Thứ hai*, sử liệu về Phật giáo thời Lê Sơ là những sử liệu về tôn giáo, vì thế khi khai thác thông tin để phân tích nội dung của nó, cần phải tiếp cận phân tích tôn giáo học, để có thể hệ thống hóa nguồn sử liệu đó theo tiêu chí của một tôn giáo. Từ đó, một số vấn đề về Phật giáo thời Lê Sơ mới có thể lộ ra.

Bài viết đề cập tới những nội dung: khái quát về bi ký chứa sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ; những nội dung của nguồn sử liệu; giá trị của nguồn sử liệu này đối với việc nghiên cứu đời sống Phật giáo thời Lê Sơ.

2. Khái quát về bi ký Phật giáo Lê Sơ

Sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ là những sử liệu chứa đựng thông tin về thực thể Phật giáo, bao gồm ba nhóm sử liệu: sử liệu về niềm tin Phật giáo, sử liệu về thực hành Phật giáo và sử liệu về cộng đồng Phật giáo. *Bi ký* ở đây là những ghi chép (văn bản) được khắc lên chất liệu đá (thạch bi) ở các cơ sở thờ tự, hoặc ở những công trình công cộng được tạo dựng vào thời Lê Sơ hoặc thời Mạc, có thông tin liên quan tới đời sống Phật giáo thời Lê Sơ.

Tiêu biểu cho nhóm công trình này là những nghiên cứu của Phạm Thị Thùy Vinh, Chu Quang Chứ, Đinh Khắc Thuân,... Cụ thể như sau: Phạm Thị Thùy Vinh (1993) đã giới thiệu về văn bản 67 chữ Hán được biên soạn vào Thái Hòa 7 (1449), được khắc trên lưng pho tượng Phật Quan Thế Âm và bệ đặt tượng bằng đá tại chùa thôn Cung Kiệm, xã Nhân Hòa, huyện Quế Võ, Bắc Ninh. Tác giả mô tả rất chi tiết về văn bản cũng như hình thức của tượng. Đây có lẽ là tài liệu sớm nhất về giới thiệu văn bản trên lưng tượng Phật thời kỳ này. Nó cũng là tài liệu quan trọng đối với nghiên cứu về hoạt động tôn tạo tượng Phật và tín đồ Phật giáo thời Lê Sơ.

Chu Quang Trứ (2001) đã giới thiệu về bàn thờ Phật và bệ tượng Phật có niên đại tuyệt đối thời Lê ở chùa Khám Lạng (nay thuộc Bắc Giang). Sau khi mô tả tỉ mỉ, chi tiết về niên đại, chiều dài, chiều rộng, chiều cao, vị trí, hình dáng và chất liệu của chúng, tác giả nhận xét rằng, qua những thông tin trên rõ ràng thời Lê Sơ Phật giáo vẫn phát triển, nó đi vào làng quê gần với dân và người dân có điều kiện cúng vào chùa những vật không nhỏ. Đây là một nghiên cứu không những cung cấp sử liệu quan trọng về Phật giáo Lê Sơ, mà còn đưa ra một luận điểm rất có giá trị về Phật giáo trong đời sống dân gian.

Hơn 10 năm sau, Đinh Khắc Thuân và Phạm Thị Thùy Vinh (2013) đã cho ra đời Tuyển tập bi ký Thanh Hóa, trong đó có bi ký thời Lê Sơ. Hai tác giả đã giới thiệu và dịch chú 4 bi ký có chứa sử liệu Phật giáo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đây cũng là công trình đầu tiên giới thiệu về bi ký chứa sử liệu Phật giáo ở Thanh Hóa. Nó rất hữu ích cho nghiên cứu Phật giáo thời Lê Sơ và Phật giáo Thanh Hóa. Năm sau đó, Phạm Thị Thùy Vinh (2014) đã có một bài viết về bi ký Lê Sơ. Trong đó nhấn mạnh bia

về Phật giáo chỉ chiếm số lượng nhỏ, đó là những bia đặt tại chùa. Tác giả cho rằng, thông qua những bi ký đó cho thấy, dù triều đình Lê Sơ khi ấy có ngăn cấm Phật giáo thì trong dân gian vẫn có một dòng chảy âm thầm để nuôi dưỡng tâm Phật, dân chúng vẫn mộ đạo Phật và hướng về đạo Phật. Đây lại là một luận điểm quan trọng về Phật giáo trong đời sống của nhân dân.

Tuy nhiên, xét thấy tư liệu bi ký chứa sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ không chỉ có bi ký ở chùa Phật mà còn có bi ký ở những cơ sở có liên quan tới niềm tin, thực hành và cộng đồng Phật giáo. Số lượng bi ký vì thế sẽ không dừng lại ở con số 22 bi ký như Đình Khắc Thuần đã khảo. Mặt khác, các tác giả trên mới khảo cứu những bi ký này trên cơ sở Hán Nôm học, chưa có nghiên cứu tiếp cận phân tích tôn giáo học. Vì thế, nhiệm vụ đặt ra là cần phải khảo sát rộng hơn nữa những bi ký có liên quan và phân tích sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ theo cách tiếp cận phân tích tôn giáo học để thấy được những biểu hiện của đời sống Phật giáo thời kỳ này.

a) Thời gian tạo dựng bia

Bài viết không dừng ở việc khảo sát những bi ký Phật giáo thời Lê Sơ có niên đại tạo dựng thuộc thời Lê Sơ (1428 - 1527) mà còn mở rộng khảo cứu bi ký ở thời kỳ sau đó. Thực tế cho thấy bi ký tạo dựng ở thời kỳ sau thường xuất hiện những ghi chép hồi cố về sự kiện xảy ra trong thời kỳ trước, đặc biệt là những bi ký được tạo dựng ngay sau thời kỳ trước. Kết quả thu thập được ít nhất hơn 40 bi ký có chứa sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ. Đây là con số bi ký đáng kể để có thể nghiên cứu sử liệu về Phật giáo thời Lê Sơ. Trong hơn 40 bi ký đó, có 31 bi ký thời Lê Sơ, 9 bi ký thời Mạc. Trong 31 bi ký thời Lê Sơ, có 1 bi ký đời vua Lê Thái Tông, 13 bi ký đời vua Lê Thánh Tông, 6 bi ký đời vua Lê Hiến Tông, 2 bi ký đời vua Lê Uy Mục, 6 bi ký đời vua Lê Tương Dực, 1 bi ký đời vua Lê Chiêu Tông và 2 bi ký đời vua Lê Cung Hoàng. Số lượng bi ký được tập trung tạo dựng nhiều vào nửa sau thời kỳ Lê Sơ.

Bi ký sớm nhất hiện còn là *Bảo Lai tự phụng Phật bệ* (N^o. 17733), tạo năm Thiệu Bình 1 (1434) đời vua Lê Thái Tông, tại chùa Bảo Lai (thôn Đồng Duệ) xã Quảng Nạp, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Bi ký muộn nhất trong đó là *Trùng tu Hưng Phúc tự bi* (N^o. 11883), tạo năm Sùng Khang 5 (1572), đời vua Mạc Mậu Hợp, tại chùa Hưng Phúc, xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

b) Thể loại bi ký

Vì cần thu thập những sử liệu có ba nhóm thông tin về “Phật giáo thời Lê Sơ” (niềm tin, thực hành, cộng đồng), nên tác giả không dừng lại ở các bi ký chùa, mà khảo sát cả những bi ký không phải bia chùa. Cụ thể, tác giả đã “thu lượm” được thông tin Phật giáo thời Lê Sơ như dưới đây.

Bi ký chùa Phật được ưu tiên khảo cứu trước, chiếm số lượng nhiều nhất, có những thông tin về xây dựng mới, trùng tu, xây dựng thêm chùa và am Phật, tôn tạo và tô lại tượng Phật, những thông tin về người đóng góp/công đức và số tiền của họ, cùng những thông tin về việc cúng ruộng vào chùa, giỗ Hậu ở chùa, v.v..

Tuy nhiên, ở đây còn có thể thấy có nhiều bi ký có tính *ngự đề* hay *ngự chế*, tức là hoàng đế nhà Lê Sơ tới thăm chùa, động có chùa hoặc trên vách núi (ma nhai) và đề thơ ở đó. Vua Lê Thánh Tông đã từng đề thơ ở chùa Long Đọi xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (N^o. 7968, năm 1467), ở núi Dục Thúy (Ninh Bình), ở chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương (N^o. 11765, năm 1486), ở chùa Dương Nham động Kính Chủ (No 12007). Vua Lê Hiến Tông đã từng “ngự chế” thơ ở ma nhai xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (N^o. 47304, năm 1501), trên vách đá núi Dục Thúy ở Ninh Bình (N^o. 257; 11913; 2814, năm 1501). Vua Lê Tương Dực cũng từng đề lại thơ tại vách đá trên núi Dục Thúy ở Ninh Bình (năm 1511) và trong bi ký chùa Quang Khánh ở Hải Dương (N^o. 11788, năm 1515), ngoài ra còn đề thơ ở chùa Kim Âu thôn Kim Phát, xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (N^o. 47102, năm 1511). Đây là những tư liệu rất có giá trị để nghiên cứu về tâm tư, quan điểm cũng như ứng xử của các hoàng đế với Phật giáo thời Lê Sơ. Cùng với đó, xuất hiện một số bi ký về *tự điền* - ruộng thờ cung cấp thông tin về ruộng được cúng vào chùa làm ruộng Tam Bảo hoặc để giỗ Hậu.

Bên cạnh đó, tác giả còn khảo cứu những bi ký ở lăng của hoàng tộc. Kết quả cho thấy, đã có 3 bi ký lăng có chứa thông tin về Phật giáo thời Lê Sơ. Bia *Khôi Nguyên chí đức chi bi* (N^o. 1919) ở lăng Quang Thục Hoàng Thái Hậu, trong đó đã cung cấp thông tin về đạo đức Phật giáo của bà. Bia *Đại Việt Lam Sơn Chiêu Lăng bi* (N^o. 1373) ở Chiêu Lăng (thờ Lê Thánh Tông) ở xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Trong đó nhắc tới mẹ Lê Thánh Tông là Quang Thục Hoàng Thái Hậu có những diễm mộng liên quan tới Phật giáo. Bia *Đại Việt Lam Sơn Dụ lăng*

bi (N^o. 10556) trong lăng thờ vua Lê Hiến Tông ở Lam Sơn, Thanh Hóa cung cấp thông tin liên quan tới niềm tin Phật giáo của Quang Thụ Hoàng Thái Hậu. Đây là những *bi* ký có thể giúp ích cho việc nghiên cứu về niềm tin và thực hành Phật giáo của một số bà hậu, bà phi triều Lê Sơ.

Ngoài ra, còn chú ý tới một số *bi* ký không thuộc bia chùa hay bia lăng nhưng lại có thể cung cấp những thông tin hữu ích về hoạt động hướng đích xã hội của người có niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ. Đó là những bia bến đò và cầu. *Bi* ký *Vạn Thọ* (N^o. 2557, năm 1522) ở thôn Thuần Thọ, tổng Ngọc Xuyên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa là bia đề cập tới vấn đề người sở hữu niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ với vấn đề xây dựng cầu. Hoặc là *bi* ký *Cù Sơn độ ký* (N^o. 1737, năm 1525) ở đình xã Phương Cách, tổng Hoàng Xá, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay là thị trấn Hoàng Xá, huyện Quốc Oai, Hà Nội là *bi* ký đề cập tới hoạt động bố thí của người theo Phật giáo.

Nhìn chung, 40 *bi* ký này tuy có nhiều chữ bị mờ, khó đọc nhưng về cơ bản đều có thể đọc dịch nội dung tương đối đầy đủ. Sử liệu trong *bi* ký cung cấp thông tin về các hoạt động xây dựng, trùng tu chùa, am thờ Phật; tôn tạo tượng Phật, bệ thờ; cúng ruộng vào chùa; vua đề thơ; dân xây dựng cơ sở thờ tự, v.v.. Tuy nhiên, bài viết này ưu tiên tìm hiểu Phật giáo thời Lê Sơ từ chiều kích người sở hữu niềm tin Phật giáo.

3. Nội dung sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong tư liệu *bi* ký

Sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong *bi* ký có nhiều nội dung, nhưng nổi bật hơn cả là những nội dung về ứng xử của những cá nhân và cộng đồng người Đại Việt thời Lê Sơ với Phật giáo. Trong đó có ứng xử của một số vị hoàng đế, của một số bà hậu, bà phi, một số quan lại và cộng đồng dân chúng với Phật giáo. Họ ứng xử với Phật giáo theo cách khác nhau, nhưng cùng có một điểm chung là có sự quan tâm và có niềm tin vào thực thể thiêng của Phật giáo.

3.1. Ứng xử của các hoàng đế thời Lê Sơ với Phật giáo

*** Lê Thánh Tông (1442 - 1497)**

Lê Thánh Tông (hiệu Thiên Nam Động Chủ) năm Quang Thuận 6 (1465) tới chùa Quang Khánh (Hải Dương, N^o. 11766). Sau cảm nhận sự đồ nát tới một nửa của ngôi chùa nổi tiếng xưa nay, Lê Thánh Tông và nhà sư đã trò chuyện:

Tạm dịch: Nhà cửa chốn kê điền¹ đã nửa phần đồ nát,

Nhà sư dắt ta lên thăm cảnh chùa.
 Trong biển đại giác² Thầy dễ vượt qua,
 Nơi cửa không³ tôi khó đi lắm.
 Ngũ viên⁴ vắng vắng vốn không phải là sắc,
 Lục độ⁵ ngồi ngồi cũng thật có tình.

Cuộc trò chuyện này không phải là cuộc trò chuyện đời thường, bởi trong đó vị khách và nhà sư đã nói tới cảnh giới giác ngộ và pháp tu. Đó là một cuộc trò chuyện về Phật pháp, về giáo lý của nhà Phật, và tới hai cái “nghịệp” - hai con đường phải đi của hai người. Và có thể thấy được sự “tĩnh ngộ” của “vị khách” vướng vào cái nghịệp “luẩn quẩn trong vòng phải trái” này. Nếu không quan tâm, không muốn tìm hiểu sâu hơn nữa về Phật thì chắc hẳn ông vua nổi tiếng bị coi là hạn chế Phật giáo này không thể có cuộc trò chuyện và sự tĩnh ngộ như vậy.

Tới năm 1467, khi lên thăm núi Dục Thúy, Lê Thánh Tông với tinh thần khoan khoái, và rất hào hứng khi tìm ra ngôi phế tự và hoang bi (chùa và bia trở thành hoang phế) trên núi:

“Tầm lai phế tự lãng phong phượng,
 Lầm tận hoang bi đới minh hoàn”

(Tạm dịch: Đón gió lên cao, tìm ra ngôi chùa cũ,
 Đọc hết bia xưa, chiều muộn mới trở về).

Mặc dù là phế tự và hoang bi nhưng tâm thái người đón nhận như đang phát hiện ra, như rất mài miết đọc cho hết những gì người xưa ghi lại. Khi trở ra về thấy núi non dường như vẫn như cũ, còn những người anh hùng thoáng qua như giấc mộng. Đó ắt không phải là sự “thờ ơ” hay sự “coi thường”.

Tinh thần ấy còn được nâng lên thành “tự đắc ngao du” trong lần viếng thăm chùa Quang Khánh (Hải Dương) vào năm 1486 (bài thơ Nôm, N^o. 11765):

“Dắng dôi chào ai tiếng Pháp chung
 Ngang đây thoát lộ trạnh bên dòng
 Trừng thanh lèo lèo trần hiêu cách
 Gác thăm lâu lâu ngọc giá đông
 Sức nức đưa hoa hương mượn gió

Lú lô chào khách vệt thay đồng
 Nhũ đoàn tự đặc ngao du đẩy
 Cho biết cơ màu vẫn chẳng vong”.

Đầu bài thơ ta thấy tiếng chuông chùa (Pháp chung) hoan hỉ đón chào ông. Cuối bài thơ ta thấy ông được cho biết “cơ màu” không hề mất. Đây thực sự là một nguồn động viên rất lớn cho ông. Điều này cho thấy đây chính là tinh thần được trở về với tiếng Pháp chung, được lắng nghe về “cơ màu” của Lê Thánh Tông - người mà thời ông trị vì là thời nhiều nhà nghiên cứu cho là thời “Khổng giáo độc tôn”.

*** Lê Hiến Tông (1461 - 1504)**

Lê Hiến Tông (hiệu Thượng Dương Động Chủ) năm Cảnh Thống 1 (1498) tới thăm núi Chính Trạo, ở cửa biển Thần Phù (xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa), đề thơ rằng:

“Phan vân tọa thạch tĩnh quan lan,
 Ngật lập trung lưu chúng sở nan.
 Đâu suất tây liên phù thủy thượng,
 Bồng lai tả cổ tại nhân gian.
 lục ngao bất động khôn duy tráng,
 Vạn biện xu triều hải tạng khoan.
 Kinh lăng thu kỳ kim dĩ tức,
 Anh hùng nhất mục tiêu trần hoàn.”
 Tạm dịch: “Vén mây ngồi tĩnh lặng trên đá ngấm con sóng cả,
 Sừng sững (núi) đứng giữa muôn sóng hiềm.
 Tòa sen trời Tây Đâu Suất bồng bềnh ở trên,
 Đây chốn Bồng Lai tại nhân gian.
 Lục ngao chẳng động cõi trần rộng lớn,
 Muôn vật phô bày lúc trước đã chìm vào bể rộng theo con nước sớm”.

Điều dễ nhận thấy ở đây là không có ngôi chùa, am nào thờ Phật, nhưng có hình tượng của Phật giáo và hình tượng của Đạo giáo được dùng để làm hình tượng so sánh và nâng vẻ đẹp thanh tịnh cho núi Chính Trạo, đó là “Đâu Suất tây liên” hoa sen của cung trời Đâu Suất và Bồng Lai. Thời Lê Sơ, những người học Nho, ảnh hưởng Khổng giáo sâu sắc,

hay những người thuộc hội Tao đàn đều ưa dùng điển tích và hình tượng của Khổng giáo làm hình tượng mẫu mực trong thơ văn của mình, nhưng ở Lê Hiến Tông thì không hẳn chỉ có thế. Ở đây, ông đã sử dụng hình tượng của Phật giáo và Đạo giáo làm hình tượng mẫu mực, do vậy trong tâm thức của ông “Đâu Suất tây liên” của Phật giáo và Bồng Lai của Đạo giáo có lẽ đã tồn tại tương đối thâm sâu.

Năm Cảnh Thống 4 (1501), Lê Hiến Tông tới thăm núi Dục Thúy (Ninh Bình, N^o. 257, 11913, 2814), nhân dịp ông về bãi yết Sơn Lăng ở Lam Kinh. Bài thơ lưu đề của ông ở đây như sau:

“Ngẫu thừa cơ hạ trắc toàn ngoạn,
 Ân ước chiêu đề từ thúy đoan.
 Tháp hữu Dục vương tàng xá li,
 Nhân tông Nhật quán kiến Trường An.
 Du du ngao cực thi hoài tráng,
 Diêu diêu tang điền nhân giới khoan.
 Nhân trí khởi dư đa thiếu lạc,
 Cánh thẳng tuyệt đỉnh vọng bằng đoàn.”

Tạm dịch:

“Thư nhân thừa dịp trèo non,
 Chùa xưa tháp thoáng trong vòm cây xanh.
 Tháp có Dục vương tàng xá li,
 Người theo bóng nắng xa thấy Tràng An.
 Tứ thơ rộn rã tâm can,
 Mênh mang ruộng dâu, bao la mắt nhìn.
 Trí nhân hoan hỉ vô biên,
 Đỉnh cao đứng ngắm cánh chim tung trời”.

Tới với chùa xưa, thăm tháp Dục vương tàng xá li, lòng người khách ít nhiều thấy an lạc, hoan hỉ. Đó không thuần túy là sự thư thái của người chiêm ngưỡng cảnh đẹp núi Dục Thúy, mà còn là cơ sở thờ tự của Phật giáo cùng với những biểu tượng của nó đã khiến Lê Hiến Tông cảm thấy an lạc, hoan hỉ.

Ở Lê Hiến Tông dường như chưa thấy có bi ký nào ghi lại cuộc trò chuyện của ông với nhà tu hành Phật giáo như Lê Thánh Tông, và đương

nhiên không thấy có “sự tĩnh ngộ”. Với tinh thần an lạc ấy, có lẽ đã có sự “tĩnh ngộ” từ trước những năm Cảnh Thống, trước những chuyển biến này.

*** Lê Tương Dực (1495 - 1516)**

Vào năm Hồng Thuận 3 (1511) sau khi bãi yết Sơn Lăng, Lê Tương Dực truyền mệnh chấn chỉnh quân dung, cùng tướng sĩ lên chơi chùa Kim Âu (Thanh Hóa, N° 47102). Trong lòng tĩnh lặng không vướng chút bụi trần, ông thấy ngôi chùa rực rỡ huy hoàng, liền lưu đề hai bài thơ ở đây. Trong bài thứ nhất, ở ngay câu đầu, ông viết “Một mình lên chùa Kim Âu như đường lên Cõi Phật” (tạm dịch). Đã ví với đường lên cõi Phật thì mọi sự trong đó dường như đã thuộc về cõi Phật. Đó là tâm thái của một người có niềm tin vào Phật, ít nhất từng thấy cõi Phật trong tâm thức của mình.

Trong bài thứ hai, có câu:

“Tiền triều thoáng chốc đã nghìn năm,

(Là) ngọc trong bầu (nên) Kim Âu vẫn như cũ”.

Đó là sự tồn tại giả tạm của các triều đại. Thời gian vẫn trôi chảy, mọi thứ tồn tại theo thời gian sẽ trôi qua trong thoáng chốc. Trong khi ấy, Kim Âu vẫn như cũ. Bản thân chùa Kim Âu bằng vật chất thực ra không như cũ, nhưng chùa Kim Âu với tư cách là biểu tượng thì vẫn như thế. Lê Hiến Tông đã nói tới thuyết “vô thường” trong Phật giáo, đã ngầm khẳng định Phật giáo cùng với những biểu tượng của nó tồn tại bền bỉ.

Cũng năm Hồng Thuận 3, Lê Tương Dực tới thăm chùa trong động trên núi Dục Thúy (Ninh Bình). Ông thấy cảnh sắc nơi đây lạ hơn cái lạ, đẹp hơn cái đẹp. Nhân hứng đề thơ, trong đó có hai câu cuối rất đặc biệt:

“Kỷ đa kim tượng y nhiên tại,

Mặc hựu Hoàng gia trợ thái bình”.

Tạm dịch:

“Những pho tượng vàng vẫn như cũ,

Ngầm giúp Hoàng gia giữ nền thái bình”.

Đây không chỉ là sự khẳng định Phật giáo vẫn y nhiên tồn tại qua hình ảnh những bức tượng vàng, mà còn là sự khẳng định rất mạnh mẽ rằng Phật giáo đã ngầm giúp cho triều đình giữ được nền thái bình. Sự trợ giúp này không công khai mà ngầm lan tỏa trong bề sâu tâm linh của con người Đại Việt, từ đó làm nền tảng giữ nền hòa bình cho đất nước.

Chứng đó đủ thấy rằng vị hoàng đế này đã đánh giá cao vai trò của Phật giáo trong xã hội, không chỉ là xã hội ông đang trị vì.

Việc Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và Lê Tương Dực ưa việc đề thơ ở các chùa, động có chùa, chứng tỏ các ông vua này xem chùa Phật là một trong những nơi xứng đáng được lưu đề những tác phẩm của mình. Đó phải chăng là do chùa Phật thường được đặt ở những vị trí thắng cảnh đắc địa, cũng có thể là nơi có nhiều người ghé thăm, cũng có thể là nơi thanh tịnh và linh thiêng, những nơi ấy xa lánh trần tục, tách bạch với chính trị để có thể dễ dàng bày tỏ tâm tình, bộc lộ tư tưởng của mình? Có lẽ còn có lý do lớn hơn thế, đó vừa là lý do của sự tinh ngộ, của niềm tin vào Phật giáo của cá nhân, cũng vừa là bởi sự biết ơn đối với Phật giáo trong sự nghiệp quản trị đất nước.

3.2. Ứng xử của một số bà hậu, phi thời Lê Sơ với Phật giáo

* Quang Thục Hoàng Thái Hậu

Quang Thục Hoàng Thái Hậu (1421 - 1496) hay còn gọi là Quang Thục văn hoàng hậu, tên là Ngô Thị Ngọc Dao, là phi tần của Hoàng đế Lê Thái Tông (1423 - 1442), mẹ đẻ của Lê Thánh Tông, bà nội của Lê Hiến Tông. Với tư liệu chính sử, Quang Thục được đánh giá là người đã hết lòng cùng con chăm lo sự nghiệp đế vương, là một trong những chỗ dựa tin cậy của Thái Tông hoàng đế, là người bà hết lòng chăm sóc dạy bảo Lê Hiến Tông. Vậy tư liệu trong bi ký cho biết điều gì khác nữa?

Bi ký *Khôn Nguyên chí đức chi bi* (N^o. 01919, Cảnh Thống 1 (1498)) ở Nam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa do Lê Hiến Tông sai khắc đã ghi chép rất cụ thể về bà. Lược dịch: *“Hoàng Thái hậu... kính cẩn nơi tông miếu, kính cẩn thờ phụng quý thần...việc không đúng lý không làm, nghiêm trang nhưng không ác,... trong cung từ kẻ sang đến người hèn ai cũng đều gọi Hoàng Thái hậu là “Phật sống”... Tuy danh vị chức cao nhưng làm điều thiện không biết mệt mỏi, tuổi tác càng nhiều tinh thần càng mạnh,... lúc nhàn rỗi thường đem thư truyện dạy dỗ con cháu... Thái hậu già nhưng tóc không bạc, răng không rụng, mắt không mờ, dáng mạo không suy... chẳng phải là tiên nhân thoát tục sao! Bởi Hoàng Thái hậu thường ngày rất năng thờ Phật, già lại càng chăm, cho nên cuối cùng đã được báo đáp như vậy!”*

Tất nhiên, bi ký này còn hàm chứa sự tôn kính và lòng biết ơn của người cháu nội Lê Hiến Tông, nhưng rõ ràng những thông tin về niềm tin và thực hành Phật giáo của Quang Thục Hoàng Thái Hậu không hoàn

toàn là sự tôn kính mà thôi. Việc “rất năng thờ Phật, càng già lại càng chăm” chứng tỏ Quang Thục Hoàng Thái Hậu là một tín đồ Phật giáo thuần thành, người sở hữu niềm tin Phật giáo càng về sau càng sâu đậm. Không dừng lại việc thờ Phật, bà còn thực hành áp dụng những luân lý, đạo đức Phật giáo vào trong chính cuộc sống của bà, cách bà ứng xử với chính mình, ứng xử với người xung quanh, khiến con cháu đều hướng thiện theo Phật giáo. Bà đem hạnh từ bi hỷ xả đó thực hành những việc thiện giúp người giúp đời, đạt tới quả hạnh được người đương thời tôn là “Phật sống”.

*** Cung nhân của Lê Hiến Tông**

Trong bi ký chùa Động Ngộ (Nº. 11518) ở xã Cập Nhất, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ghi lại sự kiện một cung nhân của Lê Hiến Tông với Phật giáo. Bi ký có đoạn: *“Khi này có cung nhân của Hiến Tông Hoàng đế phát lòng vô lượng, xuất gia đầu Phật, vân du các cảnh đẹp ở trời Đâu Suất, nơi Phạm Ngọc, quỳên góp gia tư đứng ra tu sửa chùa này. Cùng lúc đó, các vương công, quý nhân, sĩ thứ và thái ông lão bà, thiện nam tín nữ vui theo mà trợ giúp. Đến ngày 13 tháng 12 năm Kỷ Sửu thì hoàn thành. Thế là việc thờ Phật đã có điện, thắp hương đã có tiền đường. Hai bên có từng dãy nhà nối dài, xung quanh có Tăng Viện, Trai phòng. Xà cột cao vút, tượng Phật rạng quang. Lại có sân chùa, ao đầm cỏ hoa tươi tốt...”*. Thông tin hậu, phi hay cung nhân xuất gia ở thời Lê Sơ là những thông tin hiếm có. Quá trình niềm tin Phật giáo được nâng cao dần từ chỗ ái mộ, thực hành nghi lễ đến thờ Phật, và cao hơn nữa là xuất gia đầu Phật. Đây có lẽ là một người cung nhân tiêu biểu trong những người sở hữu niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ.

3.3. Ứng xử của một số quan lại thời Lê Sơ với Phật giáo

Với những ghi chép trong chính sử triều Lê Sơ, không hiếm thấy những viên quan phản đối việc xử tử hàng loạt bởi đức hiếu sinh của Phật giáo như Nguyễn Trãi, Lê Ngân. Qua sử liệu bi ký, cho thấy có những viên quan có niềm tin vào Phật giáo và thực hành nghi lễ Phật giáo, đồng thời còn có cả những viên quan sẵn sàng bỏ tiền của xây dựng chùa ở quê hương mình theo truyền thống của gia tộc.

Bi ký am Hiến Thụy (*Hiến Thụy am bi*, Nº. 01223) ở xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội ghi chép về Trình Quốc Công sắp xếp việc cầu đảo cho con gái là Trường Lạc Hoàng hậu (chính thất - vợ cả của vua Lê Thánh Tông): *“Từ lúc bắt đầu làm lễ, có một viên đá bay lên rơi xuống*

trước mặt, ngài ôm lấy rồi chỉ cần thận kín đáo sai thợ tạc một pho tượng Phật, để phiến đá vào trong, lập một am khác để thờ mà không cho ai hay biết”. Việc “cẩn thận kín đáo” và “không cho ai hay biết” mà không phải là công khai là do ảnh hưởng của luật cấm tạo tượng Phật, lập am thờ riêng của thời Lê Sơ (xem *Quốc triều hình luật*). Chỉ xét việc thực hành nghi lễ cầu đảo tại am Hiền Thủy đủ thấy ông vốn đã sở hữu niềm tin vào Phật giáo, tin vào sự linh thiêng của Từ Công/Từ Đạo Hạnh. Vì cho đá bay là điềm lành mà tạo tượng, lập am thờ Phật lại càng chứng tỏ Trình Quốc Công là một tín đồ Phật giáo thực sự. Bất chấp luật lệ của nhà nước cấm tạo tượng, lập am thờ Phật riêng là minh chứng cho thấy nhu cầu được thờ Phật của ông lớn hơn nhiều so với nghĩa vụ tuân thủ pháp luật của nhà nước.

Năm 1491, tại chùa Chuyết Sơn, xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng tạo lập một bi ký *Hoàng Đồ củng cố - Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi* (N^o. 9571) ghi chép về một viên quan Huyện thừa cùng với quan Tư lễ tạo dựng tượng Phật Di Đà. Bi ký có đoạn: “*Chùa cũ càng thêm huy hoàng nhưng tượng Phật Di Đà lại chưa có. Đến đời người cháu huyện tôn là ông Tiên làm quan Huyện thừa huyện Đại An, phủ Kiến Hưng, khi đang làm quan cũng không quên việc kế tục sự nghiệp của cha ông. Bèn cùng với quan Tư lễ Nguyễn Văn Tư, Hiệu úy Nguyễn Văn Lự, cùng với người trong thôn là Lương Văn Túy, Nguyễn Văn Man, xướng xuất những người mộ đạo cùng với sư trụ trì Nguyễn Văn Lạc đem cúng của nhà, mua gỗ thuê thợ, khắc tạc tượng Phật thân cao sáu trượng*”. Qua nội dung vừa nêu có thể thấy: Thứ nhất, bức tượng Phật Di Đà thân cao sáu trượng là một bức tượng có quy mô lớn. Quy mô tượng, chùa, am... thờ Phật lớn hay nhỏ không chỉ phụ thuộc vào điều kiện của những người hưng công xây dựng, mà thường còn thể hiện sự không tiếc tiền của để biểu thị niềm tôn kính của mình với thế giới thiêng của Phật giáo, cụ thể ở đây là niềm tin vào Phật Di Đà; Thứ hai, chi tiết “khi đang làm quan cũng không quên việc kế tục sự nghiệp của cha ông” rất đáng chú ý. Những vị quan này thực hiện hoạt động hưng công tôn tạo tượng Phật theo truyền thống của gia đình. Nói cách khác, việc thể hiện niềm tin Phật giáo này là có truyền thống từ cha ông. Có thể nói, đây là một ví dụ về sự truyền thừa niềm tin Phật giáo qua các thế hệ.

Không tạo tượng, dựng am thờ Phật riêng trong nhà như Trình Quốc Công, hay tạo dựng tượng Phật Di Đà như viên quan Huyện thừa ở trên, viên quan Thanh Hoa Đô Tổng binh sứ, Ty Tổng binh Thiêm sự, Trì Uy

Tướng quân đã bỏ tiền của nhà làm chùa Thích Ca 32 gian ở bản xã. Sự kiện được ghi lại trong bia chùa Hòa Lạc (*Hòa Lạc tự bi*, N^o. 05304), tạo năm Đoan Khánh 1 (1505), đặt ở chùa Hòa Lạc, xã Hành Lạc, tổng Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, Hưng Yên. Bi ký ca ngợi ông là “*Tại triều thì danh dự lẫy lừng, xuất trấn thì chính tích được nhắc. Thường đem tiền bổng chu cấp cho thân thích nơi làng xóm, lại bỏ của nhà ra dựng cầu Nghĩa Trụ chín gian, làm chùa Thích ca 32 gian ở bản xã. Làm điều thiện, bàn điều lành, ấy là bởi trời giúp thần trợ, nên được hưởng nhiều phúc thọ*”. Bi ký cũng ghi rõ, ông xây dựng chùa này là do “*mẹ ông họ Vũ đã cầu tự ở đây mà sinh ra ông*”. Niềm tin Phật giáo này phải chăng đã được truyền từ người mẹ họ Vũ sang ông hay là niềm tin vào sự linh ứng của ngôi chùa? Dù thế nào thì qua hoạt động này cũng chứng tỏ ông tuy là một vị quan nhưng đã sở hữu niềm tin vào Phật giáo, thực hiện hoạt động xây dựng cơ sở thờ tự của Phật giáo. Đó vừa là biểu hiện của truyền thống, của sự đền ơn và sự tham góp vào di sản cơ sở thờ tự của Phật giáo.

Người đời sau có thể thấy một cự thần nhà Lê Sơ tấu trình việc khôi phục chùa trong bia *Minh Khánh đại danh lam bi* (N^o. 11417, năm 1511) ở chùa Minh Khánh thuộc xã Hương Đại, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Bài minh có đoạn:

“... Nghĩ nay đất Phật
 Ai người sửa sang
 Tốt thay Đấng công
 Lòng như gương sáng
 Vốn là cự thần
 Gặp buổi tân chính
 Đem việc tấu trình
 Danh lam khôi phục
 Trời mở cõi Phật
 Làng rạng đất lành
 Chùa cũ hương lồng
 Kỳ Viên thiền định
 Chuông vọng gió đưa

Trắng ngời Dữu Lĩnh

Chôn cũ thêm cao

Khiến người kính nể...”.

Người đó họ Đặng, vốn là một cự thần của nhà Lê Sơ, đã tấu trình việc trùng tu lên vua Lê Tương Dực. Động lực khiến ông trình sớ là vì ông đã thấy được ngôi chùa này không thể thiếu với đời sống của con người trong làng, với đời sống tâm linh của ông.

Ngoài ra, còn có thể thấy quan Điện nội giám Bùi Hùng cùng với người làng sửa sang lại đồ thờ chùa Đại Bi, xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội vào năm 1449 (*Đại Bi tự*, N^o. 2102 - 03), hay viên quan Tổng chính đã tôn tạo tượng Phật trong Tam Bảo ở chùa thuộc xã Phụng Cách, tổng Hoàng Xá, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay là thị trấn Hoàng Xá, huyện Quốc Oai, Hà Nội năm 1525 (*Cù Sơn độ ký*, N^o. 0173). Việc sửa sang đồ thờ trong chùa cũng có ý nghĩa như việc tạo tượng Phật. Đó là một trong những việc thể hiện sự tôn kính của con người vào thế giới thiêng của Phật giáo, thể hiện sự tín ngưỡng của họ. Điều đáng quan tâm nữa là họ đều đang đương chức dưới triều Lê Sơ.

Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy một số vị quan chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Khổng giáo hoặc được học theo Nho học đã thể hiện quan điểm của mình về Phật giáo như Lương Thế Vinh (1441 - 1496) và tác giả bia chùa Nga Mi (Hà Nội).

Về Lương Thế Vinh, ông đã từng viết trong bài thi văn sách của mình về Phật giáo như sau: “*Huống hồ thuyết lý nhà Phật, cái ý kiến tính thành Phật của họ đã đủ làm mê lắm người có học thức, cái luận thiện ác quả báo của họ đã đủ gây sợ hãi cho dân thường. Do đó lòng người dễ bị mê hoặc*” (Theo bài văn sách đình đối khoa thi năm Quý Mùi - 1463 của Lương Thế Vinh). Và chính những từ làm “mê lắm”, “mê hoặc” lòng người đã trở thành bằng chứng để người đời sau khép ông vào nhóm những nhà nho công kích Phật giáo. Tuy nhiên, ông lại chính là một trong những tác giả soạn bi ký chùa Phật thời Lê Sơ vào năm 1509. Đó là bia *Tam Bảo* (N^o. 1732) ở chùa làng Đông Tác, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Trong bia, ông dành những lời ca ngợi tốt đẹp cho vợ chồng ông bà Phát Tâm - Hướng Đạo đã ham làm điều thiện, yêu thích Phật giáo, lấy đạo nghĩa để cảm hóa người làm điều thiện. Đó là một sự mâu thuẫn rất lớn. Phải chăng vì ở “bài văn sách” thì khác với ở “bi ký chùa”? Bài thi khoa cử thời đó đương nhiên sẽ nằm trong vòng kiểm soát của những

người theo Khổng giáo, còn bị ký chùa thì không chịu vòng kiểm soát đó. Nho sĩ thời Lê Sơ vì thế có những ứng biến khác nhau với Phật giáo.

Trường hợp tác giả bị ký chùa Nga Mi ở Hà Nội (*Nga Mi tự bi*, N^o. 50702, năm 1497). Ông là Nguyễn Giản - Tiến sĩ, Cần sự lang, Quốc Tử Giám Lễ ký kiêm Thái Thường Tự thừa. Trong bi ký ông viết: “*Giáo pháp của Thánh nhân không nằm ngoài nhân nghĩa cương thường. Lời của nhà Phật bản chất từ [bi] thanh tịnh, lại có mấy lời dẫn phép tu Giới - Định - Tuệ để sửa trị Tham - Sân - Si, có [lời giảng] về thiên đường địa ngục... [để người đời] bỏ xa điều ác nghiêng theo điều thiện*”. Ông không chỉ viết về Phật, mà ông còn đặt giáo pháp của Thánh nhân (chỉ các bậc thánh của Khổng giáo) bên cạnh giáo pháp của Phật giáo. Đặt như thế không phải để so sánh, mà là để nói về hai chiều kích, hai lĩnh vực khác nhau, phân chia sự ảnh hưởng của Khổng giáo và Phật giáo. Ở đây không thấy sự mâu thuẫn, mà thấy sự tương hợp, tương trợ trong việc hoàn thiện con người trong xã hội, trong việc giữ gìn nền thái bình thịnh trị của đất nước. Cái giao nhau của Khổng giáo và Phật giáo ở chỗ “theo điều thiện”. Cách bày tỏ quan điểm như thế này chúng ta sẽ thấy trong nhiều bi ký thời Mạc sau này, thậm chí họ còn thể hiện quan điểm như thế này cụ thể hơn nữa.

Nếu chỉ với hai trường hợp trên thì thật khó nhận xét về sự biến chuyển trong quan điểm của Nho sĩ thời Lê Sơ với Phật giáo, nhưng chỉ ít điều này cho chúng ta có một chỉ báo rằng, không phải tất cả Nho sĩ thời Lê Sơ đều xa lánh và bài xích Phật giáo. Qua bi ký, chúng ta đã thấy có ít nhất 2 người theo Nho học, giữ vị trí trong quan trường có thái độ thân thiện với Phật giáo, đánh giá vai trò tích cực của Phật giáo đối với việc hoàn thiện luân lý, đạo đức của con người, với định hướng “làm theo điều thiện” trong xã hội Lê Sơ.

3.4. Ứng xử của dân chúng thời Lê Sơ với Phật giáo

Tư liệu bi ký cho biết, một bộ phận dân chúng ở địa phương thể hiện niềm tin Phật giáo của họ thông qua hai nhóm hoạt động. Đó là hoạt động thuần túy Phật giáo và hoạt động hướng đích xã hội theo chỉ dẫn của niềm tin Phật giáo.

Hoạt động thuần túy Phật giáo

Thời Lê Sơ, dân chúng có niềm tin Phật giáo đã thực hiện những việc liên quan đến chùa, am, tượng Phật và ruộng chùa. Những hoạt động này

được ghi chép rải rác ở 17 bi ký, tập trung nhiều vào khoảng thời gian ¼ cuối thế kỷ 15 đầu thế kỷ 16.

Trong số những việc đó, trùng tu chùa được thực hiện ở nhiều nơi. Đọc trong bi ký chùa Hưng Phúc (N^o. 11883) ở huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh thấy rằng, ngôi chùa này xây dựng từ thời Trần (1351), “*đến triều Lê (sơ), năm Diên Ninh 4 (1457) thiên hạ thái bình, thấy chùa bị hư hỏng sau nhiều năm tháng nắng mưa, mọi người trong xã đã xuất tiền của, hưng công trùng tu. Ngày 20 tháng Giêng năm đó mọi công việc đều hoàn tất*”. Mức độ trùng tu có đạt được gần tới vẻ thanh quang của danh lam “*đất hồ phục rồng*” như ở thời Trần hay không không biết, chỉ biết rằng tới đây *Tượng Phật, tam quan, tường bao bọc, mái ngói... đều được đổi mới đẹp đẽ trang nghiêm*”. Cái vẻ “*đẹp đẽ trang nghiêm*” đó cũng là biểu hiện của sự được thỏa mãn của những người thiện nam tín nữ, những người hưng công hội chủ. Sau khi trùng tu, đó là một nơi đáp ứng được tốt hơn nữa tinh thần đến sinh hoạt ở đây của những người sở hữu niềm tin Phật giáo.

Một bi ký ở phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội ghi chép về việc trùng tu ngôi chùa có nguồn gốc từ triều Lý, mang biển ngạch “*Nga Mi*”, vốn đã trở thành ra là một danh lam nổi tiếng, nhưng trải qua năm tháng bị hưng phế “*không thể kể*” được. “*Tới năm Quang Thuận 4 (1463), có bậc Thuần Trung cư sĩ Đại Trí bỏ tiền của nhà tu tạo dựng ngôi nhà thứ hai... năm Hồng Đức 28 (1497) sư thầy Thanh Sán và Thanh Nhân cư sĩ dẫn dắt các thiện nam tín nữ quy y trùng tu lại*” (N^o. 50702). Việc trùng tu năm 1497 ấy đã cảm được lòng hướng thiện của Nguyễn Giản, Tiến sĩ, Cần sự lang, Quốc Tử Giám Lễ ký kiêm Thái Thường Tự thừa - một người học theo học thuyết của Nho gia chấp bút soạn bi ký ghi lại sự kiện quan trọng này, bởi tính “*thiện*” của nó. Việc trùng tu hoàn thành, người Nho sĩ này đứng ngoài “*nhón trông*” vào, thấy cảnh trí thay đổi, đẹp đẽ vô cùng ngưỡng mộ.

Khảo trong *Vô Vi tự bi* (N^o. 01942) được biết, việc trùng tu chùa cũng tùy vào vận hội của Thiên tử, tức là Phật giáo nhận được sự ủng hộ của nhà vua thì việc trùng tu cũng khởi sắc hơn nữa, vì thế quy mô chùa được trùng tu cũng lớn hơn. Vào năm 1515, đời vua Lê Tương Dực, “*bọn trưởng sãi*” xã Long Châu (nay là xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội) gặp buổi thịnh thời, do “*Thánh Thiên tử trung hưng vận hội, ưu bát đàm lại lần nữa nở hoa*”, cho nên “*muốn trồng thiện căn, kết diệu quả*”

mà đi trùng tu chùa Vô Vi trong xã. Các vị đó “ngắm nền cũ chẳng còn như xưa nhưng thấy đất này vẫn là thắng tích linh thiêng, bèn phát cây sửa lợp, cửa gỗ xẻ đá... bậc bậc lên cao như thang mây. Đỉnh tầng thứ nhất dựng một tiêu am, đỉnh tầng thứ hai xây một đại điện. Cửa song sáng rạng rỡ. Thật xứng là đệ nhất diệu kính vậy”. Vì sao phải làm lớn như vậy? Bởi vì “Chùa cao ngang núi, núi thiêng cùng Phật. Chùa này được làm ra là để cùng núi kia trường tồn, cùng trời đất [...] công đức chẳng phải là lớn lắm sao!”. Lý do trùng tu chùa là bởi đất này (nền cũ) vẫn là nơi linh thiêng, mở rộng chùa càng lớn xứng ở tầm nào thì linh thiêng của đất của núi cũng linh thiêng chừng đó. Niềm tin vào sự linh thiêng của Phật ở dấu tích nền xưa, vào khả năng lan tỏa linh thiêng ấy vào tự nhiên đã dẫn dắt tư tưởng của họ trùng tu chùa và kết quả là tạo được khu thắng tích quy mô như vậy.

Những việc xây dựng lại, trùng tu chùa, am thờ Phật còn nhiều nữa, như xây dựng lại chùa Đại Bi xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh năm 1490 (N^o. 4579); dựng am chùa Đông Kiều xã Đông Tác, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa năm 1503 (N^o. 17324); trùng tu chùa Minh Khánh, xã Hương Đại, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương năm 1511 (N^o.11417); xây am Huệ Vân chùa Bảo Tích, xã Bảo Gia, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương năm 1522 (N^o. 11813)... Tuy bi ký không mô tả chi tiết về quy mô, mức hưng công, nhưng điều đó cho thấy rằng thời Lê Sơ ở nhiều địa phương đã diễn ra những việc xây dựng, trùng tu cơ sở thờ tự không phải là hiếm gặp.

Việc tô và tôn tạo tượng Phật thường được thực hiện riêng một đợt, hoặc là được thực hiện cùng với đợt trùng tu chùa hoặc dựng am mới. Có ít nhất 5 bi ký đề cập tới hoạt động này. Có thể tìm thấy dấu vết tôn tạo tượng Phật sớm nhất của thời kỳ này trong bi ký chùa Hưng Phúc xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (N^o. 11883). Nhân đợt trùng tu chùa năm Diên Ninh 4 (1457), bên cạnh những hạng mục tường bao, mái ngói, tam quan... thì tượng Phật cũng được tô lại khang trang hơn. Năm 1491, có vị quản lão nhân từ xa cùng với vị sư trụ trì, và các thiện nam tín nữ xã Kim Lương, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng đã bỏ tiền ra tôn tạo tượng Phật chùa Chuyết Sơn trong xã (N^o.9571-72). Năm 1506, các cụ ông lão bà xã Khôi Khê, huyện Yên Mô (nay thuộc huyện Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình cùng nhau góp tiền đắp một pho tượng Phật Quan Âm (N^o. 6272). Các vị đại sĩ trong xã Bảo Gia, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương năm 1522 khi hưng công xây dựng am Huệ Vân cho chùa Bảo

Tích trong xã, đã “*tô tượng Phật, giát vàng lung linh*”. Chùa, am vốn có chức năng là nơi thờ Phật, tổ của Phật giáo. Tượng Phật chính là linh hồn của ngôi chùa, am. Sự hiện hữu của bức tượng Phật mang tới sự linh thiêng, và quy tụ những người có niềm tin Phật giáo đến sinh hoạt và gặp gỡ nhau. Khi trùng tu, xây dựng chùa, am, nếu tượng cũ thì dễ được tô mới, nếu chưa có tượng thì ắt được tôn tạo. Tượng Phật to hay nhỏ thường tỉ lệ thuận với quy mô của chùa và am. Do vậy, có thể thấy hoạt động trùng tu, xây dựng cơ sở thờ tự Phật giáo thời Lê Sơ thường song hành với việc tô và tôn tạo tượng Phật.

Hoạt động hướng đích xã hội

Những người sở hữu niềm tin Phật giáo thời Lê Sơ thực hiện việc xây dựng những công trình công cộng như cầu, giếng, bến đò theo sự định hướng của niềm tin Phật giáo, với tâm niệm cho cơ hội đó là “*thiện duyên*”. Bởi họ tin rằng: “*Nhân sinh một lòng thiện niệm, trời đất sẽ biết*” hoặc “*Con người năng làm việc bố thí đều được trường thọ*” (*Cù Sơn độ ký*, N^o. 01737). Những việc này thể hiện luân lý, đạo đức của những người theo Phật giáo. Bi ký chùa làng Đông Tác, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa (N^o. 17324) ghi rằng, có ông Nguyễn Liệu, hiệu Phát Tâm là người xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên và vợ là bà Nguyễn Thị Lê, hiệu Hướng Đạo vào tháng Chín năm Canh Thân, Cảnh Thống 3 (1500) đã xây dựng cầu đá, khơi nước giếng đồng Cách thôn Đông Kiều”. Bởi vì vợ chồng ông bà đều ham làm điều thiện, yêu thích Phật giáo, lấy lời đạo nghĩa mà cảm hóa khiến cho con người sinh lòng từ thiện làm công việc của mình.

Năm Quang Thiệu 7 (1522), ông Lê Khắc Nhượng cùng toàn thể thái ông lão bà các xã Đồng Hà, Tây Phụ, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung (tỉnh Thanh Hóa) có việc tu tạo cầu đá. Cơ sự của sự kiện này được ghi rõ trong bia *Vạn Thọ* đặt tại đình thôn Thuần Thọ trong xã rằng: “*Thường nghe nói rằng: Phật lấy cứu người làm công việc, người lấy bản thể của Phật làm cái tâm của mình. Bởi thế ruộng phúc là biểu trưng của thắng địa. Đi nghìn dặm đường chẳng chỗ nào không có cái nguyên do này. Khoảng tháng Tám xuất hiện nhiều bệnh tật, không có sự hợp lực của nhiều người thì sao có thể đến được mối lương duyên? Bọn ông Lê Khắc Nhượng đều xuất phát từ tấm lòng, khuyên nhủ người thân, khoảng tháng Mười, vui thấy công việc đã hoàn thành, [công việc tốt đẹp này] truyền đến nghìn vạn năm sau, luôn đi theo con đường của Phật*”. Con đường

của Phật (Phật đạo, Phật pháp) chính là tinh thần dẫn dắt, là động lực thúc đẩy những người hưng công hội chủ này dám nghĩ tới và thực hiện những hoạt động mang lại lợi ích cho cộng đồng xã hội.

4. Một số nhận định về đời sống Phật giáo thời Lê Sơ qua tư liệu bi ký

Nguồn sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong bi ký có thể giúp ích cho nhiều nghiên cứu liên quan tới lịch sử và Phật giáo. Vậy, với việc nghiên cứu thực thể Phật giáo thời Lê Sơ thì nguồn sử liệu này có thể giúp ích được gì? Và kết quả khảo cứu cho thấy, nó có thể phục vụ những nghiên cứu về niềm tin Phật giáo, hoạt động Phật giáo và vai trò của Phật giáo trong phạm vi cá nhân, gia đình và cộng đồng.

4.1. Với việc nghiên cứu Phật giáo trong phạm vi đời sống của cá nhân

Những trang sử đá hiện còn có thể khảo cứu được cho thấy, ở thời Lê Sơ, bất kỳ tầng lớp nào từ hoàng đế, hoàng thái hậu, cung phi, vương, quan, công chúa đến dân chúng đều có những người sở hữu niềm tin Phật giáo và thực hiện một số hoạt động Phật giáo. Niềm tin của họ thể hiện ở mức độ khác nhau và những hoạt động đó hoàn toàn không phải được sở hữu, được thực hiện một cách vô ý. Vậy vì sao Phật giáo lại xuất hiện trong tâm tư của họ, trong đời sống tâm linh của họ như vậy? Đó là vì ở thời Lê Sơ Phật giáo vẫn có những lý do để tồn tại, Phật giáo đã mang lại những lợi ích cho đời sống của những con người cá nhân này.

Với những vị hoàng đế gánh trọng trách của người đứng đầu nhà nước, quản trị quốc gia, chịu trách nhiệm về sự an nguy của cả dân tộc, Phật giáo đã khiến cho họ thấy cần thiết phải hiểu cho đúng tôn giáo này, thấy vô cùng hoan hỷ khi tới thăm những cơ sở thờ tự và mong chờ câu trả lời cho tương lai, cho vận mệnh quốc gia.

Thời Lê Sơ, nhà nước đã ban hành *Quốc triều hình luật*. Trong chương *Hộ hôn* có cả một điều khoản quy định đối với chuẩn tăng sĩ Phật giáo. Những người 50 tuổi trở lên, tinh thông kinh điển, trải qua sát hạch cấp độ điệp, có đạo đức tốt, nghiêm cẩn giữ giới mới xứng đáng là nhà tu hành Phật giáo⁶. Điều luật ra đời đương nhiên để điều chỉnh tình hình tăng sĩ ô hợp giữa “chân tu” và “hủ lậu” ở thực tế. Tuy vậy, không phải tất cả tăng sĩ đều không đạt chuẩn. Vẫn còn có những tăng sĩ như nhà sư ở chùa Quang Khánh (Hải Dương) xứng đáng để Lê Thánh Tông đàm đạo giáo lý Phật giáo, đủ để ông lắng nghe thuyết giảng giáo lý, khiến ông có thể hiểu đúng về Phật giáo đi tới sự “tĩnh ngộ” của cá nhân mình.

Bi ký, tiếng chuông chùa (Pháp chung) hay những ngôi chùa thờ Phật cho dù đã hoang sơ đổ nát vẫn hấp dẫn một số vị hoàng đế thời Lê Sơ. Những hình ảnh này đã đi vào thơ văn của Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Tương Dực. Những cảnh giới an lạc của Phật giáo trở thành hình tượng mẫu mực dùng để so sánh trong thơ văn của họ. Không những thế, chính trong thơ của họ trên bi ký đã nói lên rằng, Phật giáo trở thành nơi chào đón họ tới, cho họ biết về sự tồn vong của “cơ mầu” - điều quan trọng liên quan tới vận mệnh quốc gia. Thậm chí qua đó còn thấy rằng, Phật giáo đóng vai trò là một hậu phương cực kỳ vững chắc đã âm thầm giúp cho Hoàng gia giữ vững nền thái bình cho đất nước.

Với một bộ phận những người trong hậu cung nhà Lê Sơ, Phật giáo đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tâm linh của họ. Những hoàng hậu như Quang Thục Hoàng Thái Hậu, một người có vai trò đặc biệt quan trọng đối với Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông, dường như đã dành trọn đời sống và tu tập theo giáo lý của Phật giáo, đạt tới mẫu người thẩm nhuần luân lý, đạo đức của Phật, trở thành ra là một vị “Phật sống” được người đương thời ngưỡng mộ, quy thuận. Niềm tin Phật giáo trong chốn hậu cung đã lớn tới mức khiến cung nhân của Lê Hiến Tông không chỉ tham gia hưng công trùng tu, xây dựng cơ sở thờ tự Phật giáo mà còn xuất gia đầu Phật, từ bỏ phú quý, danh vị một lòng theo Phật.

Với một bộ phận quan lại thời Lê Sơ, Phật giáo không chỉ đang tồn tại là một tôn giáo lớn, mà bản thân những nghi lễ của Phật giáo đã có thể đáp ứng những mong mỏi của bản thân gia đình họ, như trường hợp Trình Quốc Công - cha của Trường Lạc Hoàng hậu, ông ngoại của Lê Hiến Tông. Chúng ta cũng biết trong *Quốc triều hình luật* cũng đã quy định cấm không được tạo tượng, xây dựng am chùa thờ Phật riêng, không theo ngạch cũ. Nhưng chính ở thời Lê Sơ, Phật giáo đã hấp dẫn những vị quan nắm giữ vị trí quan trọng ở chốn triều đình như ông phải bất chấp pháp luật tạo tượng Phật riêng, lập am thờ Phật riêng để thỏa mãn niềm tin Phật giáo của mình.

Những niềm tin và những hoạt động của những cá nhân này dường như vượt lên trên tâm thức chính trị của họ, vượt ra ngoài những luật lệ của nhà nước, vượt lên những định kiến của một xã hội mà ở đó có nhiều người yêu chuộng Khổng giáo. Đây là nhu cầu của chính bản thân mỗi cá nhân. Dù sao những con người này cũng được sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong nền văn hóa vốn có sự hòa đồng của Tam giáo (Khổng, Phật,

Đạo). Yếu tố Phật trong họ hẳn đã được truyền tải từ chính cái nôi văn hóa này.

4.2. Với việc nghiên cứu Phật giáo trong phạm vi đời sống gia đình

Sử liệu trong bi ký còn cho thấy Phật giáo hiện diện trong đời sống của ít nhất ba loại hình gia đình thời Lê Sơ, đó là: gia đình hoàng gia, gia đình quan lại và gia đình dân thường. Dù thuộc ở những tầng lớp khác nhau, nhưng niềm tin Phật giáo trong họ không phụ thuộc nhiều vào việc họ thuộc tầng lớp nào trong xã hội.

Trước hết là gia đình của Lê Thánh Tông. Sử liệu trong bi ký đã đề cập tới niềm tin và thực hành của Quang Thục Hoàng Thái Hậu, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông và cung nhân của Lê Hiến Tông. Trong đó, ta biết rằng, Quang Thục Hoàng Thái Hậu là người yêu chuộng Phật giáo, tu tập đạo đức và tổ chức đời sống của cá nhân mình theo niềm tin Phật giáo, càng về già càng chăm việc thờ Phật. Lê Thánh Tông vốn được biết đến là ông vua hạn chế Phật giáo qua tài liệu chính sử và luật lệnh, thì ở đây lại được sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong bi ký chứng minh rằng ông là người rất quan tâm tới Phật giáo, là người có nhu cầu hiểu đúng về Phật giáo. Lê Hiến Tông, con của Lê Thánh Tông cũng là người yêu chuộng Phật giáo tới mức mà nhà nghiên cứu Đinh Khắc Thuân (2015) khẳng định chính là người ra đề thi đình với 100 câu hỏi về Phật giáo để khơi dậy tinh thần học Phật trong đám sĩ tử. Bản thân Lê Hiến Tông cũng được chứng minh là người chuộng Phật giáo qua sử liệu trong bi ký. Đây chính xác là một gia đình có đủ ba thế hệ sở hữu niềm tin Phật giáo, thực hiện những hoạt động Phật giáo, và tạo ra những ảnh hưởng trong cộng đồng luân lý, đạo đức của những người có niềm tin Phật giáo thời đó.

Sử liệu trong bi ký cũng cho ta thấy đời sống Phật giáo trong gia đình một quan lại xứ Thanh Hoa thời Lê Sơ. Đó là gia đình của Thanh Hoa Đô Tổng binh sứ, Ty Tông binh Thiêm sự, Trì Uy Tướng quân (*Hoàng Đổ cùng cố - Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*, N^o. 9571). Lý do ông xây dựng chùa Thích Ca 32 gian là vì mẹ của ông đã sở hữu niềm tin Phật giáo, đã hướng tới Phật cầu xin sinh ra ông. Phật giáo đã thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người mẹ, chính vì vậy đã ảnh hưởng tới niềm tin của người con. Đó không đơn thuần là Phật giáo trong đời sống tâm linh của cá nhân Trì Uy Tướng quân, mà rõ ràng Phật giáo đã tồn tại trong đời sống tâm linh của gia đình ông, chi phối những hoạt động tâm linh của bản thân ông và gia đình.

Ta còn thấy sử liệu trong những bi ký về cúng ruộng làm hậu của những gia đình vợ chồng không có con như ông họ Dương, hiệu Ngô Đạo và bà họ Nguyễn, hiệu Ngô Thiện cúng ruộng vào chùa Diên Khánh (*Diên Khánh tự bi*, N^o. 4486). Ở thời đó, có cả hậu Thần và hậu Phật, vì thế ông bà Ngô Đạo và Ngô Thiện hoàn toàn có thể lựa chọn hậu Thần thay vì hậu Phật, nhưng họ đã chọn hậu Phật. Nguyên nhân là họ đã đặt niềm tin của mình ở nơi cửa chùa Diên Khánh, nương theo chư Phật. Bên cạnh đó, ta thấy không hiếm những trường hợp cả hai vợ chồng tham gia hưng công đóng góp vào việc xây dựng, trùng tu chùa, tô tạo tượng Phật và những hoạt động khác, như ông Nguyễn Liêm (hiệu Tây Phương) và vợ là bà Nguyễn Thị Tứ (hiệu Thiện Tâm) trong bi ký “Phật” chùa Thiên Phúc xã Thạch Lôi, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây cũ (nay thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội). Hay như ông Nguyễn Liệu hiệu Phát Tâm là người xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên và vợ là bà Nguyễn Thị Lê hiệu Hương Đạo đều ham làm điều thiện, yêu thích Phật giáo, lấy lời đạo nghĩa mà cảm hóa, khiến cho những người xung quanh sinh lòng từ thiện. Vào tháng 9 năm Canh Thân Cảnh Thống 13 (1500), ông đã xây dựng cầu đá, khơi nước giếng đồng Cách thông Đông Kiều (*Tam bảo*, N^o. 17324, chùa làng Đông Tác, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa). Sự hưng công đóng góp này là của gia đình, chứ không còn là của cá nhân nữa.

4.3. Với việc nghiên cứu Phật giáo trong phạm vi đời sống cộng đồng

Sử liệu trong bi ký đã đề cập tới niềm tin và hoạt động Phật giáo của dân chúng không chỉ trong phạm vi cá nhân và gia đình, mà còn ở phạm vi lớn hơn là cộng đồng.

Sử liệu trong bia *Vạn thọ* (N^o. 02557, tại đình thôn Thuần Thọ, tổng Ngọc Xuyên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) ghi việc ông Lê Khắc Nhượng đứng ra hưng công hội chủ cùng toàn thể thái ông lão bà các xã Đông Hà, Tây Phụ, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung tu tạo cầu đá. Sau đó, đều xuất phát từ tấm lòng, họ khuyên nhủ người thân, khoảng tháng Mười, vui thấy công việc đã hoàn thành, [công việc tốt đẹp này] truyền đến nghìn vạn năm sau, luôn đi theo con đường của Phật. Một người khởi xướng, cộng đồng hưởng ứng hưng công theo, đó là vì cả cộng đồng đó cùng có chung niềm tin vào Phật, có chung một nhu cầu được tạo phúc từ một việc hưng công xây dựng công trình công cộng theo thiện duyên trong giáo lý Phật giáo.

Sử liệu trong bia *Vô Vi tự bi* (N^o. 01942, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội) ghi chép về cộng đồng người sở hữu niềm tin Phật giáo do “bọn trưởng sãi” đứng đầu hưng công xây dựng chùa trên nền chùa cũ. Họ muốn trồng thiện căn, kết diệu quả. Đó là họ tin vào luật nhân quả trong Phật giáo, họ tin rằng tuy chùa cũ không còn nhưng nền cũ vẫn linh thiêng, chùa mới dựng lên trên nền đó sẽ lại linh thiêng như thế.

Sử liệu trong bi ký chùa Chuyết Sơn (N^o. 9571-72) cũng ghi chép về một cộng đồng hưng công bao gồm có vị quản lão nhân từ xa cùng với vị sư trụ trì và các thiện nam tín nữ bản xã bỏ tiền ra tô tạo tượng Phật. Hoặc trong bia chùa Minh Khánh (N^o. 11417, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) nói tới những người hưng công là thái ông, lão bà, lương nam, tín nữ đã đóng góp sửa chữa cho ngôi chùa bị hư hỏng bởi chiến tranh trở nên đẹp đẽ. Bia chùa Hưng Phúc (N^o. 11883, xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) ghi chép về những người hưng công trùng tu ngôi chùa này năm Diên Ninh (1457). Bia chùa ở xã Khôi Khê, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (N^o. 6272) nói tới nhóm các “cụ ông cụ bà xã Khôi Khê, tổng Lan Khê, huyện Yên Mô, phủ Trường Yên cùng nhau góp tiền của đắp một pho tượng Phật Quan Âm và khắc một tấm bia. Tháng 11 năm Bính Dần (1506) hưng công, đến tháng 5 năm Đinh Mão (1507) thì hoàn thành. Cuối bia có bài minh 24 câu và danh sách khoảng 60 vị đóng góp”. Tương tự, có thể thấy một cộng đồng người hưng công là những đại sĩ trong xã “Người trước xướng lên kẻ sau hưởng ứng ngày một nhiều” xây dựng tòa Phật và tô tượng Phật ở chùa Huệ Vân (N^o. 11813). Có thể thấy nhiều người khác cũng gửi ruộng để được cúng giỗ tại chùa Diên Khánh cùng vợ chồng ông họ Dương và bà họ Nguyễn không có con kìa (N^o. 4486), v.v..

Trong bi ký, chỉ thấy dân chúng thời Lê Sơ thực hiện những hoạt động Phật giáo mà không thấy họ bày tỏ quan điểm hay bàn luận về Phật giáo. Họ chỉ thực hiện những hoạt động Phật giáo của mình với niềm tin tưởng đó là việc đúng đắn, là việc nên làm.

Trải qua chiến tranh, qua một thời kỳ xây dựng triều đại mới, khôi phục kinh tế đất nước, những không gian sinh hoạt Phật giáo bị mất đi. Do đó, càng về nửa cuối thời Lê Sơ, nhu cầu về cơ sở thờ tự Phật giáo càng trở nên cấp thiết. Các cụ ông cụ bà, thiện nam tín nữ ở nhiều địa phương, các vị hưng công hội chủ đẩy lên những hoạt động trùng tu, xây dựng lại chùa, am, tô và tôn tạo tượng Phật. Những hoạt động này được

thực hiện nhằm đáp ứng chính nhu cầu sinh hoạt Phật giáo, nhu cầu thể hiện sự tôn kính với thực thể thiêng, nhu cầu thể hiện niềm tin với Phật. Vì thế ở các địa phương vào cuối thời Lê Sơ nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo đã được khôi phục.

Bên cạnh đó, sử liệu còn được thấy những hoạt động hướng đích xã hội của cộng đồng sở hữu niềm tin Phật giáo. Chính niềm tin này khiến họ không tiếc tiền của hưng công xây dựng những công trình công cộng, vừa là vì lợi ích chung của cộng đồng, vừa là nguyên cơ của cái “thiện duyên” trong giáo lý Phật giáo. Những hoạt động này vừa nhằm vào cộng đồng, vừa là phương tiện thể hiện luân lý, đạo đức Phật giáo. Đây chính là cái mà Tiến sĩ Nguyễn Giản cho rằng Phật giáo khiến con người bỏ tham, sân, si và “ngiên về điều thiện” như đã nói ở trên.

Những hoạt động thuần túy Phật giáo và hướng đích xã hội cho thấy thực tế dân chúng thời kỳ này không những còn tiếp tục theo Phật giáo mà còn có sự thâm đậm hơn nữa tinh thần Phật giáo, mang một niềm tin của Phật giáo sâu sắc. Không giáo dục với thành tựu là tạo dựng một chế độ khoa cử hoàn bị với hàng nghìn sĩ tử mỗi khoa thi mà phần lớn sĩ tử đó lớn lên từ gia đình những dân chúng, nhưng không thể làm mai một niềm tin Phật giáo ở những gia đình ấy.

5. Kết luận

Hiện nay, có thể thấy sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ qua hơn 40 bi ký có niên đại tạo dựng từ năm 1434 đến năm 1572. Trong số đó, ngoài bi ký chùa Phật chiếm đại đa số, còn có bi ký ở lăng thờ người trong hoàng tộc nhà Lê Sơ, bi ký đặt ở đình, cầu và bến đò và trên vách đá. Đó là nguồn tư liệu quan trọng không chỉ để nghiên cứu Phật giáo thời Lê Sơ mà còn là nguồn tư liệu có giá trị để nghiên cứu đời sống tôn giáo thời Lê Sơ và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Sử liệu Phật giáo thời Lê Sơ trong bi ký biểu thị những thông tin khá phong phú về Phật giáo thời Lê Sơ, phản ánh khá rõ nét những tâm tư, nguyện vọng, thái độ, quan điểm, niềm tin Phật giáo của một bộ phận người trong tầng lớp quý tộc, Nho sĩ và một số nhóm, cộng đồng trong dân chúng cùng với những hoạt động Phật giáo của họ.

Đối với nghiên cứu Phật giáo thời Lê Sơ, nguồn sử liệu trong bi ký đã góp phần làm rõ hơn về những vấn đề cơ bản như: Phật giáo trong đời sống của cá nhân như trường hợp Quang Thục Hoàng Thái Hậu, Hoàng đế Lê Thánh Tông, Hoàng đế Lê Hiến Tông, Hoàng đế Lê Tương Dực;

Phật giáo trong đời sống tâm linh của gia đình từ hoàng gia, quan lại tới dân chúng; Phật giáo trong đời sống tâm linh của nhóm, cộng đồng trong dân chúng thời Lê Sơ.

Có thể nói, thời Lê Sơ, Phật giáo không trực tiếp tham gia vào chính trị như ở thời kỳ Lý - Trần, mà lui về vị trí của một tôn giáo lớn, thực hiện chức năng đối với đời sống xã hội. Nhưng Phật giáo vẫn có vị trí đặc biệt trong tâm tư, tình cảm của một bộ phận những hoàng đế thời Lê Sơ, có vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của một số người trong hậu cung, trở thành ra một tôn giáo có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đối với nhiều vị quan lại, và là một tôn giáo có những yếu tố tích cực trong quan điểm của một số Nho sĩ. Phật giáo thời Lê Sơ không hẳn có tính “dân gian hóa” (Trần Quốc Vượng, 1986), cũng không phải bị thất sủng, bị hạn chế nơi cung đình và bị mất vị trí xã hội (Nguyễn Tài Thư, 1988). Ngay trong đời sống của những con người trong cung đình, Phật giáo vẫn có một vị trí đặc biệt quan trọng, thậm chí Phật giáo còn được chính hoàng đế của thời này khẳng định là đã âm thầm trợ giúp cho nhà nước giữ nền thái bình. Ở các địa phương, Phật giáo vẫn là một dòng chảy liên tục được tạo thành từ niềm tin Phật giáo sâu sắc của dân chúng, chưa hề bị gián đoạn theo thời gian. Càng về cuối thời kỳ Lê Sơ, sự hưng công của người sở hữu niềm tin Phật giáo càng trở nên mạnh mẽ, các hoạt động Phật giáo diễn ra nhiều hơn, sôi nổi hơn. Phải chăng đây chính là lý do để chúng ta có thể nhận định, Phật giáo thời Lê Sơ, đặc biệt là nửa cuối thời kỳ này đã tạo nền tảng cho sự phát triển hơn nữa của Phật giáo thời Mạc và Lê Trung Hưng.

Như vậy, nguồn sử liệu trong bi ký đã cho thấy những tri thức về Phật giáo thời Lê Sơ thực sự khác biệt với những tri thức có được từ sử liệu trong chính sử. Chúng tạo nên những mảnh ghép rất có giá trị trong bức tranh diện mạo đời sống Phật giáo thời Lê Sơ./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Kê điền: chỉ ngôi chùa này.
- 2 Đại giác: chỉ cảnh giới giác ngộ cao nhất của đạo Phật.
- 3 Vô/không: không trong sắc không.
- 4 Ngũ viên: là ngũ lục viên thông, tức là năm sức mạnh của người tu Phật.
- 5 Lục độ: sáu pháp môn tu hành của Bồ tát: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.
- 6 Xem thêm: Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều hình luật*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội: 139-140.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2006), *Lịch sử Việt Nam: Từ nguồn gốc đến cuối XIX*, Quyển thượng, in lần thứ 2, sửa chữa và bổ sung, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
2. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tái bản và bổ sung, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
3. Đàm Văn Chí (1992), *Lịch sử văn hóa Việt Nam sinh hoạt trí thức kỷ nguyên 1427 - 1802*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Doãn Chính (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Doãn Chính (chủ biên) (2011), *Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Chu Quang Chứ (2001), “Bàn thờ Phật và tượng Phật bằng đá có niên đại tuyệt đối thời Lê ở chùa Khám Lạng” trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2001*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Bùi Thanh Chương (2005), “Mối quan hệ tam giáo trong thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông”, *Triết học*, số 6.
8. Lê Tâm Đắc và Nguyễn Đại Đồng (2013), *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX - Nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sự thật, Hà Nội.
9. Bộ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng (2012), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến 1981*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
10. G. Condominas (2003), “Tôn giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
11. Trần Văn Giáp (1970), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
12. Mai Xuân Hải (2001), “Thêm một vị trạng nguyên Phật học hiếm thấy trong lịch sử khoa cử Việt Nam: Lê Ích Mộc”, *Nghiên cứu Phật học*, số 3.
13. Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
14. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
16. Nguyễn Duy Hinh, Lê Đức Hạnh (2012), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
17. Hồ Thị Hồng (1993), “Về thi và bổ dụng thời Lê Sơ”, *Nghiên cứu Giáo dục*, số 2.
18. Nguyễn Quốc Hùng, Lê Đình Phụng (1984), “Suy nghĩ thêm về niên đại ba pho tượng đá chùa Ngọc Khám (Hà Bắc)”, *Khảo cổ học*, số 3.
19. Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
20. Nguyễn Hải Kế (2013), *Nước Đại Việt thời Lê Sơ - Một vài đặc điểm căn bản của nền tảng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội*,
21. <http://khoalichsu.edu.vn/bai-nghien-cu/429-nc-i-vit-thi-le-s-mt-vai-c-im-cn-bn-ca-nn-tng-chinh-tr-kinh-t-vn-hoa-xa-hi-pgstskh-nguyn-hi-k.html> cập nhật ngày 14/10/2015.
22. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
23. Phan Huy Lê (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
24. Tạ Ngọc Liễn và tập thể tác giả (2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập 3 (Thế kỷ XV - XVI), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

25. Phan Ngọc Liên (chủ biên, 2003), *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
26. Trần Đình Luyện, Trần Văn Lạng (1992), “Bàn thêm về khối tượng A di đà ở chùa Phật tích (Tiền Sơn - Hà Bắc)”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1991* (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, ký hiệu VL. 628), Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
27. Trần Nghĩa, Gros Francois (chủ biên) (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Phong (1997), “Chùa Hồ Thiên, di tích lịch sử bị lãng quên gần hai thế kỷ”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1997*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
29. Trần Mạnh Quang (2011), “Ứng xử của chính quyền phong kiến Việt Nam thế kỷ XV đối với các tôn giáo qua tìm hiểu Đại Việt sử ký toàn thư”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9.
30. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2003), *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến 1858*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
31. Dương Minh Sáu (1996), “Tấm bia thời Lê Sơ ở chùa Nga My (Hà Nội)”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1995*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
32. Nguyễn Đức Sự (1986), “Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam” in trong *Mấy vấn đề Phật giáo với lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, Hà Nội.
33. Hà Văn Tấn (1986), “Về ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiền, Tịnh, Mật” trong *Mấy vấn đề Phật giáo với lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, Hà Nội.
34. Hà Văn Tấn (2000), *Một số vấn đề lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
35. Ngô Hữu Tạo (dịch, 2007), *Lịch triều hiến chương loại chí* / Phan Huy Chú, ..., tập 1, 2, 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
36. Nguyễn Hồng Thao và Trần Phương, (1994), “Lê Ích Mộc - Vị trạng nguyên đầu tiên ở thành phố cảnh Hải Phòng” trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
37. Đào Thị Ái Thi (2000), “Tìm hiểu bộ máy hành chính triều đình thời Lê Sơ”, *Quản lý hành chính*, số 2.
38. Ngô Đức Thọ (1991), “Chữ húy thời Lê Sơ”, *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2.
39. Ngô Đức Thọ (1995), *Nghiên cứu chữ Húy trên các văn bản Hán Nôm*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, mã số 5.04.32, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
40. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (1983), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Phan Huy Lê khảo cứu (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, 2, 3, 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Tài Thư (1986), “Phật giáo và thế giới quan của người Đại Việt trong lịch sử” trong *Mấy vấn đề Phật giáo với lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, Hà Nội.
44. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
45. Đinh Khắc Thuân (2010), *Bi ký thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng.
46. Đinh Khắc Thuân (2015), “Khoa cử thời Lê Sơ và bài văn sách đình đối về Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.

47. Đinh Khắc Thuân, Phạm Thùy Vinh (2013), *Tuyển tập bi ký Thanh Hóa*, Tập 2: *Bi ký thời Lê Sơ*, Nxb. Thanh Hóa.
48. Nguyễn Đăng Thục (1992), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam: Tập 6 và 7: Nguyễn Trãi với khủng hoảng ý thức hệ Lê - Nguyễn (1380 - 1442)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
49. Nguyễn Hữu Tri, Võ Văn Tuyền (1998), *Những vấn đề cơ bản về văn bản học*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
50. Thiên Chí Từ (2014), *Bối cảnh và đặt điểm của phục hưng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ 17, 18/17,18 世纪越南佛教复兴的背景及特点* <http://www.nanputuo.com/nptxy/html/201103/0415103373499.html>, cập nhật ngày 20/5/2014.
51. Nguyễn Quốc Tuấn (1999), “Về mối quan hệ giữa văn hóa dân tộc và tôn giáo ngoại sinh”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.
52. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Triển khai Lý thuyết thực thể tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
53. Đặng Nghiễm Vạn (2003), “Bàn về tín đồ và tổ chức tín đồ của một tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
54. Phạm Thị Thùy Vinh (1993), “Văn bản chữ Hán khắc trên lưng pho tượng Phật thế kỷ XV vừa mới phát hiện tại Hà Bắc”, *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 3.
55. Phạm Thị Thùy Vinh (1994), “Tìm thấy tượng đá thời Lê Sơ” trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
56. Trần Quốc Vượng (1986), “Mấy ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc” trong *Mấy vấn đề Phật giáo với lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Triết học, Hà Nội.

Abstract

HISTORICAL MATERIALS OF BUDDHISM DURING THE LATER LÊ DYNASTY EARLY PERIOD THROUGH INSCRIPTION

This study examined Buddhism in the Later Lê dynasty early period through inscription in order to clarify the Buddhist life at this period. Using the method of text analysis, history, the author have examined the Buddhist historical inscription during the Later Lê dynasty early period. Besides, the author also applies the methods of religious science and the theory of religious entities to examine information about Buddhism and Buddhist life through inscription documents. Thus, the author could notice the interested manifestations of the Buddhist life through inscription data and it has added materials to official history in terms of the Buddhist life of individuals, families and communities during the Later Lê dynasty early period. The official history is an official document, in contrast, the inscription data an unofficial document with localized and personalized characteristics.

Keywords: Historical material, inscription, Buddhism, Le So, life.